

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012



Tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Xuân Mai	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Cao	Phó chủ tịch
Bà Trương Thị Xuân Lan	Ủy viên
Ông Đặng Quốc Tiến	Ủy viên
Ông Vũ Văn Minh	Ủy viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phạm Xuân Mai	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Tiến Cao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Tụ	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

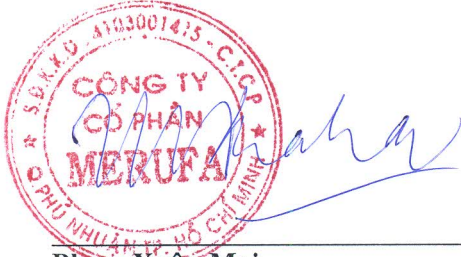
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Xuân Mai

Tổng Giám đốc *ca*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Số: 26/2013/UHYHCM - BCKT ĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Merufa
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Merufa

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 26 tháng 03 năm 2013, trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Merufa tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tô Thị Thanh Nga
Phó Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Phạm Thị Kim Nga
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1609/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.635.516.992	67.045.539.703
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.356.851.430	7.011.548.236
Tiền	111	4	5.356.851.430	7.011.548.236
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.153.103.132	23.935.789.579
Phải thu khách hàng	131		17.728.828.182	14.942.745.918
Trả trước cho người bán	132		1.747.973.092	7.764.019.508
Các khoản phải thu khác	135	5	1.676.301.858	1.229.024.153
Hàng tồn kho	140		35.314.795.913	30.199.468.095
Hàng tồn kho	141	6	35.314.795.913	30.199.468.095
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.810.766.517	5.898.733.793
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		726.409.215	1.073.525.975
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.353.571.454	2.651.441.518
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	173.563.967	334.243.095
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	557.221.881	1.839.523.205
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.456.469.636	45.980.919.766
Tài sản cố định	220		32.501.037.608	30.832.092.914
Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.682.769.753	27.696.423.401
- Nguyên giá	222		63.415.264.960	56.673.763.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.732.495.207)	(28.977.339.888)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	8.007.600
- Nguyên giá	228		92.899.000	92.899.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.899.000)	(84.891.400)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.818.267.855	3.127.661.913
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	1.510.197.362	1.262.005.362
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.550.000.000	1.350.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		196.800.000	196.800.000
Dự phòng đầu tư tài chính	259		(236.602.638)	(284.794.638)
Tài sản dài hạn khác	260		13.445.234.666	13.886.821.490
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.445.234.666	13.886.821.490
TỔNG TÀI SẢN	270		113.091.986.628	113.026.459.469

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		56.559.742.538	59.008.537.586
Nợ ngắn hạn	310		56.559.742.538	56.241.200.472
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	16.020.828.089	29.111.326.886
Phải trả người bán	312		5.176.351.467	4.414.917.060
Người mua trả tiền trước	313		17.918.191.486	11.419.435.601
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4.961.408.415	3.229.693.715
Phải trả người lao động	315		2.745.666.688	1.066.567.263
Chi phí phải trả	316		60.891.667	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	5.314.480.691	3.453.252.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.361.924.035	3.546.007.947
Nợ dài hạn	330		-	2.767.337.114
Vay và nợ dài hạn	334		-	2.765.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.337.114
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.532.244.090	54.017.921.883
Vốn chủ sở hữu	410	17	56.497.911.301	53.983.589.094
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.754.040.000	36.754.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.252.024.500	1.252.024.500
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(38.000.000)	(38.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		7.635.484.974	6.867.998.387
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.793.773.399	2.214.096.826
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.100.588.428	6.933.429.381
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.332.789	34.332.789
Nguồn kinh phí	432		34.332.789	34.332.789
TỔNG NGUỒN VỐN	440		113.091.986.628	113.026.459.469

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			517.414.037	739.119.537
Nợ khó đòi đã xử lý			8.316.842	8.316.842



Phạm Xuân Mai
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Đinh Thị Hồng Sâm
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	142.796.964.887	128.685.721.072
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	19	922.914.550	7.312.358.648
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	141.874.050.337	121.373.362.424
Giá vốn hàng bán	11	21	102.368.428.798	89.744.825.344
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.505.621.539	31.628.537.080
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	56.411.907	147.690.358
Chi phí tài chính	22	23	4.485.107.783	6.194.268.368
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.512.712.181	5.248.783.442
Chi phí bán hàng	24	24	8.918.345.506	7.597.973.834
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	9.362.465.266	7.885.867.042
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.796.114.891	10.098.118.194
Thu nhập khác	31	26	4.051.889.492	4.820.345.653
Chi phí khác	32		4.356.953	698.811.204
Lợi nhuận khác	40		4.047.532.539	4.121.534.449
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.843.647.430	14.219.652.643
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.936.866.250	2.845.355.034
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.906.781.180	11.374.297.609
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.608	3.098



Phạm Xuân Mai
Tổng Giám đốc *ca*
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Đinh Thị Hồng Sâm
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		155.417.602.999	137.135.666.160
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(109.825.382.389)	(94.495.814.434)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(16.523.852.789)	(13.815.381.158)
Tiền chi trả lãi vay	4		(4.479.120.514)	(5.248.783.442)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(2.126.288.535)	(2.197.577.778)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		12.321.439.980	8.533.244.347
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6.564.254.469)	(23.219.448.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.220.144.283	6.691.905.681
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.326.967.182)	(136.302.364)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.520.000	569.315.818
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	(710.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.935.567	80.593.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.470.511.615)	(196.393.344)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79.894.165.334	76.219.487.367
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.749.664.131)	(77.244.666.322)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.535.511.600)	(2.188.479.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.391.010.397)	(3.213.658.555)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.641.377.729)	3.281.853.782
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.011.548.236	3.716.375.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.319.077)	13.319.077
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	5.356.851.430	7.011.548.236



Phạm Xuân Mai
Tổng Giám đốc *ca*
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Đinh Thị Hồng Sâm
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế (trực thuộc Bộ Y Tế), được thành lập dưới sự hợp tác giữa Tổ chức Dân số Thế giới UNFPA (Liên Hiệp quốc) và Chính phủ Việt Nam vào tháng 11 năm 1987. Năm 2002, Xí nghiệp được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Merufa theo Quyết định số 410/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103001415 ngày 20 tháng 01 năm 2003 (thay đổi lần thứ 3 ngày 14/04/2009) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 36.867.230.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; Nhà máy sản xuất của Công ty đặt tại lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất và mua bán: các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại,.. dùng trong y tế, công tác kế hoạch hóa gia đình, dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi;
- Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị dùng trong sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, sản xuất, mua bán mỹ phẩm./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Đánh giá lại tài sản ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-10

Tại 31/12/2012, giá trị còn lại của những tài sản chờ thanh lý với số tiền 344.250.540 đồng. Đơn vị không tính chi phí khấu hao đối với những tài sản này. Theo đó, kết quả kinh doanh đã phản ánh thiếu một khoản chi phí tương ứng là 344.250.540 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm máy vi tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao là 04 năm.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”) về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.

3.12 THUẾ

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan tổ chức có thẩm quyền. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 25%.

Công ty Cổ phần Merufa được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ tài chính về việc “*hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân*”.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, P.8, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	214.682.528	256.497.867
Tiền gửi ngân hàng	5.142.168.902	6.755.050.369
Cộng	5.356.851.430	7.011.548.236

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH SX TM TBYT Minh Tâm	-	880.365.309
Phải thu về Thuế TNCN	185.817.355	231.072.026
Công ty CP Long Biên	52.300.000	43.300.000
Công ty TNHH Đầu tư Địa Ốc Minh Thành	1.272.609.309	-
Bảo hiểm xã hội	13.127.738	13.127.738
Công ty cổ phần vận chuyển Hòa Xa	28.837.881	28.837.881
Phải thu lại tiền lương của CBCNV	120.126.257	-
Phải thu khác	3.483.318	32.321.199
Cộng	1.676.301.858	1.229.024.153

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	140.658.000	398.423.010
Nguyên liệu, vật liệu	15.371.841.009	11.827.705.980
Công cụ, dụng cụ	609.744.461	545.694.102
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.234.181.563	4.324.362.297
Thành phẩm	12.925.684.636	13.079.990.156
Hàng hoá	32.686.244	23.292.550
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	35.314.795.913	30.199.468.095

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	173.563.967	334.243.095
Cộng	173.563.967	334.243.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	109.369.565	105.843.504
Tạm ứng	298.591.349	434.834.095
Các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	149.260.967	1.298.845.606
Cộng	557.221.881	1.839.523.205

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012		01/01/2012	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		1.550.000.000		1.350.000.000
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	43%	1.550.000.000	43%	1.350.000.000
		-		-
Đầu tư dài hạn khác		196.800.000		196.800.000
- Công ty Cổ phần SACOM		196.800.000		196.800.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		236.602.638		284.794.638
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích		236.602.638		236.602.638
- Công ty Cổ phần SACOM		-		48.192.000
Tổng cộng		1.510.197.362		1.262.005.362

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mỹ Bích, tỷ lệ đầu tư tính theo tỷ lệ vốn thực góp.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2012	25.353.083.981	29.646.477.161	1.004.310.247	669.891.900	56.673.763.289
- Mua trong năm	-	1.482.867.533	-	832.530.675	2.315.398.208
- Tặng do XDCB hoàn thành	1.646.054.837	2.780.048.626	-	-	4.426.103.463
31/12/2012	26.999.138.818	33.909.393.320	1.004.310.247	1.502.422.575	63.415.264.960
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2012	9.831.399.221	17.851.904.124	688.082.095	605.954.444	28.977.339.888
- Khấu hao trong năm	1.101.075.491	2.503.779.409	34.162.125	116.138.297	3.755.155.322
31/12/2012	10.932.474.712	20.355.683.532	722.244.220	722.092.741	32.732.495.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2012	15.521.684.760	11.794.573.037	316.228.152	63.937.456	27.696.423.401
31/12/2012	16.066.664.106	13.553.709.788	282.066.027	780.329.834	30.682.769.753

Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.965.099.557 đồng.
Giá trị còn lại Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý và không trích khấu hao: 344.250.540 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Là giá trị phần mềm máy vi tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 04 năm. Đến 31/12/2012 đã khấu hao hết giá trị.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phân xưởng xử lý nước thải và thu hồi bột	1.539.747.947	21.745.455
Thiết bị chế tạo thấm ướt bộ Nano	92.283.650	37.744.800
Phần mềm FAST	78.525.813	-
Hệ thống dây truyền Găng 5	-	2.757.476.264
Máy siêu âm (đầu phát) CSK	49.851.850	49.851.850
Hệ thống Leaching	31.270.726	31.270.726
Khác	26.587.869	229.572.818
Cộng	1.818.267.855	3.127.661.913

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí dầu truyền nhiệt	69.453.498	94.627.497
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	13.375.781.168	13.792.193.993
Cộng	13.445.234.666	13.886.821.490

(*) Là số tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian 44 năm. Thời gian phân bổ tiền thuê đất còn lại vào chi phí là 32 năm.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	16.020.828.089	26.586.326.886
- Ngân hàng Ngoại thương Sóng Thần (14.1)	10.270.828.089	21.586.326.886
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thiết bị Y tế VN	5.000.000.000	5.000.000.000
- (14.2)		
- Công ty Cổ Phần Mỹ Bích (14.3)	750.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	2.525.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Sóng Thần	-	2.525.000.000
Cộng	16.020.828.089	29.111.326.886

(14.1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0058/2011/VCB.ST ngày 22 tháng 12 năm 2011, hạn mức tín dụng 35 tỷ đồng, lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP)**

- (14.2) Khoản vay Công ty TNHH MTV Tổng công ty Thiết bị Y tế Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 01/2012/TCT-MRF ngày 14 tháng 11 năm 2012. Thời hạn cho vay 3 tháng, từ ngày 14 tháng 11 năm 2012 đến ngày 14 tháng 02 năm 2013, lãi suất tiền vay 10,2%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn quy định trong hợp đồng.
- (14.3) Khoản vay với Công ty Cổ Phần Mỹ Bích theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-MBC ngày 17 tháng 12 năm 2012. Thời hạn cho vay 1 tháng, từ ngày 17 tháng 12 năm 2012 đến ngày 17 tháng 01 năm 2013, lãi suất cho vay 10%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	147.416.168
Thuế xuất, nhập khẩu	17.651.715	23.045.853
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.580.456.357	2.769.878.642
Thuế thu nhập cá nhân	326.267.771	252.320.480
Các loại thuế khác	37.032.572	37.032.572
Cộng	4.961.408.415	3.229.693.715

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	114.105.250	68.600.407
Bảo hiểm xã hội	1.319.443	87.374.600
Kinh phí công đoàn	111.588.834	153.088.663
Bảo hiểm thất nghiệp	96.249.643	102.435.036
Thuế TNCN phải trả	109.537.661	109.537.661
Cổ tức phải trả	82.894.452	90.645.452
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Minh Thành (*)	1.342.200.000	1.342.200.000
Cty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc	196.125.720	-
Tài sản giữ hộ Nhà nước	86.504.502	84.686.320
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thiết bị Y tế VN	-	369.186.249
Bảo lãnh dự thầu	96.630.000	121.092.000
Cơ sở Tân Xuân Tâm	51.000.000	51.000.000
Công ty TNHH Gas Việt Nam	18.334.000	19.034.000
Chi nhánh công ty cổ phần Merufa	44.512.893	146.307.546
TT chăm sóc sức khỏe Sinh Sản Bình Dương	-	268.128.000
TT Chăm sóc Sức khỏe sinh sản TP.HCM	-	169.800.000
Tài sản thừa chờ xử lý	192.374.586	176.660.066
Tạm trích cổ tức	2.752.730.600	-
Bệnh viện Từ Dũ	11.124.000	11.124.000
Phải trả, phải nộp khác	7.249.107	82.352.000
Cộng	5.314.480.691	3.453.252.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP)**

(*) Là khoản phải trả tiền đặt cọc căn cứ theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh khai thác mặt bằng số 107/HĐ-CT ngày 08 tháng 3 năm 2006 giữa Công ty Cổ phần Merufa với Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm, theo đó Công ty sẽ nhận được 168.000 USD/năm cho 3 năm đầu tiên và cứ 3 năm tiếp theo mức thu nhập sẽ được tăng thêm 8.400 USD/năm. Từ ngày 27/4/2011, Hợp đồng số 107/HĐ-CT, ngày 08/3/2006 đã được thay thế bằng Hợp đồng số 108/HĐ-CT, ngày 27/4/2011 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Merufa và Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Minh Thành. Theo đó, Công ty TNHH TM Đầu tư Địa ốc Minh Thành kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Hợp đồng số 107/HĐ-CT ngày 08/3/2006 nêu trên.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 CỔ PHIẾU**

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.675.404	3.675.404
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.675.404	3.675.404
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.675.404	3.675.404
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.000	6.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.669.404	3.669.404
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.754.040.000	36.754.040.000
+ Vốn góp của Nhà nước	5.940.000.000	5.940.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	30.814.040.000	30.814.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)							
17.3	BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2011	36.754.040.000	1.252.024.500	(16.000.000)	3.778.048.985	1.521.824.452	4.933.427.785	48.223.365.722	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.374.297.609	11.374.297.609	
Trích quỹ năm 2011	-	-	-	3.089.949.402	692.272.374	(3.782.221.776)	-	
Trích quỹ khác năm 2011	-	-	-	-	-	(3.387.791.837)	(3.387.791.837)	
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.204.282.400)	(2.204.282.400)	
Giảm khác	-	-	(22.000.000)	-	-	-	(22.000.000)	
31/12/2011	36.754.040.000	1.252.024.500	(38.000.000)	6.867.998.387	2.214.096.826	6.933.429.381	53.983.589.094	
01/01/2012	36.754.040.000	1.252.024.500	(38.000.000)	6.867.998.387	2.214.096.826	6.933.429.381	53.983.589.094	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	16.906.781.180	16.906.781.180	
Trích lập quỹ ĐTPT (*)	-	-	-	767.486.587	-	(767.486.587)	-	
Trích lập quỹ DPTC (*)	-	-	-	-	579.676.573	(579.676.573)	-	
Trích lập quỹ khác (*)	-	-	-	-	-	(4.111.967.773)	(4.111.967.773)	
Chia cổ tức 2011	-	-	-	-	-	(5.140.245.600)	(5.140.245.600)	
Tạm trích cổ tức 2012 (*)	-	-	-	-	-	(5.140.245.600)	(5.140.245.600)	
31/12/2012	36.754.040.000	1.252.024.500	(38.000.000)	7.635.484.974	2.793.773.399	8.100.588.428	56.497.911.301	

(*) Tạm trích lập các quỹ chưa thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.796.964.887	128.685.721.072
<i>Trong đó:</i>		
+ Condom	20.125.585.657	2.293.043.440
+ Găng kiểm tra	13.728.076.648	12.562.116.784
+ Găng tay y tế	99.470.365.958	104.231.029.911
+ Ống thông	102.763.990	172.674.463
+ Ống Penrose	93.323.921	108.406.145
+ Nút ống nghiệm	296.000.000	356.400.000
+ Nút chai Peniciline thú y	3.942.589.182	4.938.254.672
+ Nút chai Serum Cao su thiên nhiên	595.866.000	574.885.000
+ Nút chai Peniciline y tế	2.659.506.000	2.849.367.000
+ Hàng hoá khác	1.782.887.531	599.543.657
Cộng	142.796.964.887	128.685.721.072

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	922.914.550	7.312.358.648
Hàng bán bị trả lại	922.914.550	7.312.358.648
<i>Trong đó:</i>		
+ Condom	8.200	1.887.000
+ Găng kiểm tra	40.800.250	1.472.352.291
+ Găng y tế	835.226.100	5.815.702.357
+ Ống thông	80.000	3.567.000
+ Nút chai Peniciline thú y	36.000.000	2.600.000
+ Nút chai Serum Cao su thiên nhiên	-	16.250.000
+ Nút chai Peniciline y tế	10.800.000	-
Cộng	922.914.550	7.312.358.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.874.050.337	121.373.362.424
+ Condom	20.125.577.457	2.291.156.440
+ Găng kiểm tra	13.687.276.398	11.089.764.493
+ Găng tay y tế	98.635.139.858	98.415.327.554
+ Ống thông	102.683.990	169.107.463
+ Ống Penrose	93.323.921	108.406.145
+ Nút ống nghiệm	296.000.000	356.400.000
+ Nút chai Peniciline thú y	3.906.589.182	4.935.654.672
+ Nút chai Serum Cao su thiên nhiên	595.866.000	558.635.000
+ Nút chai Peniciline y tế	2.648.706.000	2.849.367.000
+ Hàng hoá khác	1.782.887.531	599.543.657
Cộng	141.874.050.337	121.373.362.424

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng giá vốn hàng bán	102.368.428.798	89.744.825.344
+ Condom	19.539.516.514	2.298.828.433
+ Găng kiểm tra	10.546.467.708	8.439.140.932
+ Găng tay y tế	64.351.529.771	70.933.965.430
+ Ống thông	30.300.081	63.552.573
+ Ống Penrose	47.945.116	65.534.294
+ Núm vú các loại cao su khô	212.478	42.619.329
+ Nút ống nghiệm	200.199.161	309.237.817
+ Nút chai Peniciline thú y	3.169.894.795	4.084.409.468
+ Nút chai Serum Cao su thiên nhiên	319.082.489	328.238.742
+ Nút chai Peniciline y tế	2.547.858.443	2.108.156.604
+ Hàng hoá khác	1.615.422.242	1.071.141.722
Cộng	102.368.428.798	89.744.825.344

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi	53.381.067	54.673.202
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	25.920.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.030.840	53.778.079
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.319.077
Cộng	56.411.907	147.690.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	4.512.712.181	5.893.563.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.587.602	85.396.203
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(48.192.000)	215.308.720
Cộng	4.485.107.783	6.194.268.368

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.253.873	-
Chi phí nhân viên bán hàng	1.165.507.949	1.017.466.302
Chi phí vật liệu, bao bì	137.832.156	12.812.897
Chi phí vận chuyển	1.411.343.170	1.514.169.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.167.077.493	448.942.397
Chi phí khác bằng tiền	5.033.330.865	4.604.582.717
Cộng	8.918.345.506	7.597.973.834

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên	5.393.942.749	4.699.427.406
Chi phí vật liệu quản lý	248.428.002	137.443.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	940.059.730	1.015.495.145
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	48.393.227	-
Thuế, phí, lệ phí	67.044.253	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.264.557.959	1.353.988.189
Chi phí khác bằng tiền	400.039.346	679.513.019
Cộng	9.362.465.266	7.885.867.042

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ dự án liên kết khai thác mặt bằng	3.683.232.000	3.689.982.524
Thanh lý tài sản	-	1.123.781.052
Bán, thanh lý phế liệu, phế phẩm	193.583.075	-
Thu tiền bồi thường bồi hoàn	23.488.915	-
Tiền cho thuê mặt bằng	119.000.000	-
Khác	32.585.502	6.582.077
Cộng	4.051.889.492	4.820.345.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.843.647.430	14.219.652.643
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	325.543	226.667.955
Các khoản điều chỉnh tăng	325.543	265.907.032
+ Chi phí phạt chậm nộp thuế	325.543	-
+ Chi phí vượt định mức	-	265.907.032
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(39.239.077)
+ Cổ tức được chia	-	(25.920.000)
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(13.319.077)
Tổng thu nhập chịu thuế	20.843.972.973	14.446.320.598
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.210.993.243	3.611.580.150
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết 29/2012/QH13	1.274.126.993	766.225.115
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.936.866.250	2.845.355.034

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.906.781.180	11.374.297.609
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.906.781.180	11.374.297.609
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	3.669.404	3.671.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.608	3.098

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Toàn bộ sản phẩm của Công ty đều được sản xuất từ cao su, nhựa dùng trong y tế và không có sự khác biệt về rủi ro hay lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về các lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty có các giao dịch phát sinh với các Nhà cung cấp nước ngoài nhưng Công ty chưa thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ đối với các khoản phải trả, phải thu với các đối tác mua bán. Tuy nhiên các giao dịch này phát sinh không nhiều và liên quan đến việc nhập dây chuyền máy móc thiết bị và mua một số các vật tư từ Nhà cung cấp nước ngoài để sản xuất. Do đó, Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, vật tư từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá mua nguyên vật liệu đầu vào thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)***(a.2) Rủi ro giá (tiếp)***

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Tuy nhiên, ảnh hưởng của rủi ro này không đáng kể do Công ty có chính sách đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh hơn là đầu tư vào các lĩnh vực ngoài hoạt động kinh doanh chính.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Tổng Giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2012			
Phải trả người bán	5.176.351.467	-	5.176.351.467
Các khoản vay	16.020.828.089	-	16.020.828.089
Chi phí phải trả	60.891.667	-	60.891.667
Nợ tài chính khác	4.859.677.075	-	4.859.677.075
Cộng	26.117.748.298	-	26.117.748.298
Tại 01/01/2012			
Phải trả người bán	4.414.917.060	-	4.414.917.060
Các khoản vay	31.876.326.886	-	31.876.326.886
Nợ tài chính khác	2.841.570.181	-	2.841.570.181
Cộng	39.132.814.127	-	39.132.814.127

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty dễ dàng có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với bên liên quan****Năm 2012****VND**

Chi phí tài chính với Công ty Cổ phần Mỹ Bích

3.125.000

Mua hàng của Công ty Cổ phần Mỹ Bích

1.404.720.347

Số dư với bên liên quan**Tại 31/12/2012****VND**

Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Mỹ Bích

750.000.000

Phải trả người bán Công ty Cổ phần Mỹ Bích

98.400.000

32. THU NHẬP CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hội đồng quản trị	357.758.288	150.000.000
Ban kiểm soát	250.328.884	227.499.468
Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng	1.206.443.481	1.044.659.280
Cộng	1.814.530.653	1.422.158.748

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, P.8, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

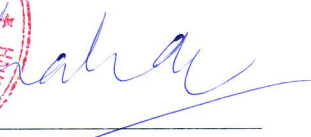
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán.


Phạm Xuân MaiTổng Giám đốc 

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2013



Đinh Thị Hồng Sâm
Kế toán trưởng